



Original Article

Fast and Sustainable Development Space in Vietnam by a Multi-Dimension Approach

Ly Dai Hung*

Vietnam Institute of Economics, 1B Lieu Giai, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam

Received: June 23, 2022

Revised: July 20, 2022; Accepted: October 25, 2022

Abstract: The paper accesses the fast and sustainable development of the Vietnam economy in the 1990-2020 period. The content of fast and sustainable development is approached by multi-dimensions with the decomposition of fast development analyzed by two dimensions - time-series and spatial. The decomposition of sustainable development is approached by two notions including weak and strong sustainability. Qualitative and quantitative analysis is employed, based on a vector auto-regression model and cross-section regression, with the dataset reflecting Vietnam and the world economy. The evidence records that Vietnam has achieved the time-series-dimension fast development combined with weak sustainability as well as spatial-dimension fast development combined with weak sustainability, but not the time-series-dimension fast development combined with strong sustainability as well as spatial-dimension fast development combined with strong sustainability.

Keywords: Sustainable development, economic growth, vector auto-regression, cross-section regression, Vietnam.

* Corresponding author.

E-mail address: hunglydai@gmail.com

<https://doi.org/10.57110/jeb.v2i5.4856>

Không gian phát triển bền vững tại Việt Nam theo cách tiếp cận đa chiều

Lý Đại Hùng*

Viện Kinh tế Việt Nam, 1B Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 23 tháng 6 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 7 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết đánh giá sự phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1990-2020. Nội hàm của nhanh và bền vững được tiếp cận đa chiều dựa trên sự phân tách phát triển nhanh theo hai chiều cạnh gồm không gian và thời gian, phát triển bền vững theo hai nội hàm gồm mạnh và yếu. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính và định lượng, dựa trên mô hình vector tự hồi quy và mô hình hồi quy dữ liệu chéo, với mẫu số liệu phản ánh nền kinh tế Việt Nam trong tương quan với thế giới. Bằng chứng thực nghiệm ghi nhận Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo thời gian kết hợp bền vững yếu và phát triển nhanh theo không gian kết hợp bền vững yếu, nhưng chưa đạt được phát triển nhanh theo thời gian kết hợp bền vững mạnh và phát triển nhanh theo không gian kết hợp bền vững mạnh.

Từ khóa: Phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế, vector tự hồi quy, hồi quy dữ liệu chéo, Việt Nam.

1. Giới thiệu

Phát triển nhanh và bền vững là quan điểm xuyên suốt trong các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, trở thành một phần quan trọng trong các thảo luận chính sách về định hướng mục tiêu đạt mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045 (Báo Điện tử Đảng Cộng sản, 2021). Đồng thời, quan điểm này cũng gợi mở nhiều nghiên cứu trong giới học thuật. Trong khi phát triển bền vững đã được xem xét nhiều trên thế giới thì phát triển nhanh phản ánh đặc trưng về định hướng phát triển của Việt Nam. Sự hội tụ của hai chiều cạnh, về chính sách và học thuật, đã đặt ra nhu cầu nghiên cứu về phát triển nhanh và bền vững tại Việt Nam.

Nghiên cứu này đánh giá sự phát triển nhanh và bền vững tại Việt Nam bằng cách kết hợp phân tích định tính với mô hình định lượng. Bằng

chứng thực nghiệm ghi nhận rằng Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo thời gian kết hợp bền vững yếu và phát triển nhanh theo không gian kết hợp bền vững yếu, nhưng chưa đạt được phát triển nhanh theo thời gian kết hợp bền vững mạnh và phát triển nhanh theo không gian kết hợp bền vững mạnh. Trong đó, tăng trưởng kinh tế nhanh theo cả chiều thời gian vì tăng trưởng đang cao hơn mức dài hạn và chiều không gian vì tăng trưởng cao hơn mức trung bình của các nền kinh tế khác trên thế giới. Việt Nam mới chỉ đạt được mức bền vững yếu vì các chỉ số điển hình về kinh tế, xã hội và môi trường đã cải thiện hoặc ổn định theo thời gian; tuy nhiên chưa đạt được bền vững mạnh vì một số chỉ số còn thấp hơn mức tối ưu mà nền kinh tế cần đạt được trong tương quan so sánh với thế giới. Do đó, kết quả nghiên cứu đã đóng góp thêm vào chủ đề phát triển nhanh và bền vững.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: hunglydai@gmail.com

<https://doi.org/10.57110/jeb.v2i5.4856>

Bài viết đóng góp các kết quả mới vào ba nhánh nghiên cứu đã đạt được trong nước và trên thế giới hiện nay.

Thứ nhất, bài viết góp phần làm rõ thêm khái niệm và cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về phát triển nhanh và bền vững. Trên thế giới, Hotelling (1931) đề xuất rằng giá cả của tài nguyên thiên nhiên gia tăng cùng với tốc độ của lãi suất thị trường. Theo đó, khai thác tài nguyên hàng năm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu của nền kinh tế mà không tận diệt nguồn tài nguyên (Devarajan và Fisher, 1981). Phát triển bền vững cũng cần tính đến sự phân bổ nguồn lực, với sự bảo tồn tổng lượng vốn thì cần giữ nguyên phần vốn tự nhiên nằm ngoài khả năng bù đắp của con người (Daly, 1990). Tại Việt Nam, phát triển nhanh và bền vững mang tính đặc trưng, được thể hiện xuyên suốt trong các quan điểm phát triển. Phát triển bền vững dựa trên sự đảm bảo sự cải thiện về xã hội và môi trường trong mỗi bước phát triển (Nguyễn Hồng Sơn, 2018), chú trọng vào cải thiện thể chế (Phùng Hữu Phú, 2019).

Theo đó, nghiên cứu này làm rõ nội hàm của phát triển nhanh và bền vững dựa trên sự phân tách đặc tính nhanh theo thời gian và nhanh theo không gian, kết hợp với bền vững mạnh và yếu. Đồng thời, nghiên cứu đóng góp thêm về đánh giá phát triển nhanh và bền vững với bằng chứng thực nghiệm, dựa trên mô hình định lượng gồm hồi quy theo chuỗi thời gian và theo dữ liệu chéo. Nghiên cứu cũng đặt Việt Nam làm trọng tâm trong so sánh tương quan với các nền kinh tế khác trên thế giới.

Với phương pháp hồi quy dữ liệu chéo, Lý Đại Hùng (2021b) phân tích phát triển bền vững mạnh dựa vào các biến số phản ánh tiến bộ xã hội mà thiếu các biến số về chất lượng môi trường. Với mô hình hồi quy theo chuỗi thời gian, Lý Đại Hùng (2022c) tiếp tục đánh giá phát triển bền vững yếu nhưng chưa tính đến bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. So với hai nghiên cứu trên, nghiên cứu này nhấn mạnh cả chiều cạnh môi trường của phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng của kinh tế thế giới đến Việt Nam, với một bộ chỉ tiêu chung, xuyên suốt để đánh giá cả phát triển bền vững mạnh và yếu.

Thứ hai, bài viết bổ sung thêm kết quả vào chủ đề về tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, trong mô hình tân cổ điển (Solow, 1956), tăng trưởng mang tính dài hạn, được quyết định bởi tiến bộ khoa học công nghệ và gia tăng lực lượng lao động. Còn khoa học công nghệ lại được chi phối bởi tích lũy tư bản (Frankel, 1962), bởi sự đa dạng hóa loại hình sản phẩm (Romer, 1990) và bởi quá trình nghiên cứu và phát triển (Aghion và Howitt, 1992). Trong nhánh nghiên cứu này, bài viết bổ sung cho các nghiên cứu vừa nêu, với bằng chứng rằng tăng trưởng của Việt Nam được chi phối một cách tổng hòa bởi các yếu tố, gồm lạm phát, tỷ giá và vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ ba, bài viết đóng góp mới vào nhánh nghiên cứu về hội nhập kinh tế quốc tế. Với vai trò của một nền kinh tế nhỏ và mở, Việt Nam chịu các tác động một chiều từ nền kinh tế thế giới. Với mô hình cân bằng ngẫu nhiên kết hợp với mô hình vector tự hồi quy, Nguyen (2021) đã phân tích kênh dẫn truyền của tỷ giá đến lạm phát và đến biến động kinh tế vĩ mô theo chu kỳ kinh doanh của Việt Nam. Theo nhận định của Pham và Sala (2020), giá dầu quốc tế, gồm cả các cú sốc từ phía cầu và cung, đều có tác động đến tỷ lệ lạm phát cũng như các biến số kinh tế vĩ mô của nền kinh tế. Trong nhánh nghiên cứu này, bài viết đánh giá vai trò của nền kinh tế thế giới đối với Việt Nam. Kết quả định lượng cho thấy tăng trưởng thế giới thúc đẩy, trong khi giá dầu quốc tế hạn chế sự tăng trưởng của Việt Nam.

2. Khung phân tích

2.1. Cách tiếp cận

Tăng trưởng nhanh có hai chiều cạnh, gồm thời gian và không gian. Trong đó, một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh theo không gian khi tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của các nền kinh tế khác trên thế giới. Còn một nền kinh tế có tăng trưởng nhanh theo thời gian khi tốc độ tăng trưởng đạt cao hơn tốc độ tăng trưởng dài hạn. Trạng thái này đạt được khi giá trị trung bình của mức chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng thực tế so với tốc độ tăng trưởng dài hạn mang dấu dương.

Phát triển bền vững gồm hai nội hàm: bền vững mạnh và yếu. Trong đó, phát triển bền vững mạnh thể hiện qua sự duy trì ổn định của cơ cấu giữa vốn tự nhiên và vốn tư bản trong tổng lượng vốn của nền kinh tế, khi một nền kinh tế đạt được sự gia tăng của tăng trưởng kinh tế so với mức chung của thế giới. Trạng thái bền vững mạnh này đạt được khi có sự cải thiện đồng thời của cả ba khía cạnh gồm kinh tế, xã hội và môi trường. Còn phát triển bền vững yếu cũng thể hiện qua sự duy trì ổn định giá trị của tổng lượng vốn trong nền kinh tế nhưng không cần giữ nguyên cơ cấu vốn khi mà vốn tư bản do con người tạo

ra có thể thay thế được vốn tự nhiên. Trạng thái bền vững yếu này đạt được khi có sự giao thoa của ba khía cạnh gồm kinh tế, xã hội và môi trường.

Bảng 1 trình bày các nội hàm của phát triển nhanh và bền vững. Khi kết hợp hai chiều cạnh của tăng trưởng nhanh với hai nội hàm của phát triển bền vững, phát triển nhanh và bền vững có thể được tiếp cận theo bốn cách thức gồm: (i) nhanh theo không gian và bền vững mạnh; (ii) nhanh theo không gian và bền vững yếu; (iii) nhanh theo thời gian và bền vững mạnh; và (iv) nhanh theo thời gian và bền vững yếu.

Bảng 1: Phát triển nhanh và bền vững

Tiêu chí		Bền vững	
		Mạnh	Yếu
Tăng trưởng nhanh	Không gian	(i) Nhanh theo không gian và bền vững mạnh	(ii) Nhanh theo không gian và bền vững yếu
	Thời gian	(iii) Nhanh theo thời gian và bền vững mạnh	(iv) Nhanh theo thời gian và bền vững yếu

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Về phương pháp phân tích, tăng trưởng nhanh theo không gian được đánh giá bằng cách so sánh tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế với mức bình quân của nhóm nền kinh tế tham chiếu. Vì vậy, tăng trưởng nhanh theo không gian được nghiên cứu dựa vào một bộ dữ liệu chéo. Một cách khác là ước lượng đường cong Kuznets về mối liên hệ giữa bất bình đẳng thu nhập và tăng trưởng kinh tế. Từ đó, chỉ các nền kinh tế nằm ở phần dốc xuống của đường cong này mới đạt được tăng trưởng nhanh (Hung, 2022b). Còn tăng trưởng nhanh theo thời gian được đánh giá bằng cách so sánh tốc độ tăng trưởng của một nền kinh tế với mức tăng trưởng dài hạn của chính nền kinh tế đó. Tốc độ tăng trưởng dài hạn được ước lượng bằng một mô hình hồi quy theo chuỗi thời gian, do đó phân tích tăng trưởng nhanh theo thời gian cần dựa vào một bộ dữ liệu theo chuỗi thời gian của một nền kinh tế.

Bốn cách tiếp cận về phát triển nhanh và bền vững có thể được sắp xếp theo mức độ khả thi trong thực tiễn. Cụ thể, phát triển nhanh theo

không gian thường dễ đạt được hơn so với nhanh theo thời gian. Lý do là tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần theo thời gian khi quy mô nền kinh tế mở rộng dựa trên nguyên lý rằng giá trị sản phẩm cận biên của tích lũy vốn giảm dần (Aghion và cộng sự, 2005). Đồng thời, phát triển bền vững yếu dễ đạt được hơn so với bền vững mạnh. Lý do là trạng thái bền vững yếu đạt được dựa vào việc ưu tiên tăng trưởng kinh tế rồi mới tuân tự đạt được bền vững về xã hội và môi trường sau, trong khi trạng thái bền vững mạnh cần đạt được tăng trưởng kinh tế kèm theo bền vững về xã hội và môi trường trong từng bước phát triển.

Khi sắp xếp theo mức độ thuận lợi tăng dần, thứ tự của các cách tiếp cận được đề cập trong Bảng 1 sẽ là: (i) phát triển nhanh theo không gian và bền vững yếu, (ii) phát triển nhanh theo không gian và bền vững mạnh, (iii) phát triển nhanh theo thời gian và bền vững yếu, (iv) phát triển nhanh theo thời gian và bền vững mạnh. Vì vậy, nghiên cứu này đặt trọng tâm vào cách tiếp cận (ii) và (iii), rồi dựa vào hai thái cực này để phân

tích các cách tiếp cận (i) và (iv) về phát triển nhanh và bền vững.

2.2. Mô hình

2.2.1. Hồi quy dữ liệu chéo

Mỗi biến số phản ánh chỉ tiêu bền vững về xã hội và môi trường sẽ được sử dụng như một biến số phụ thuộc trong mô hình hồi quy với tăng trưởng kinh tế làm biến số độc lập. Danh sách các biến số phụ thuộc, được ký hiệu (Y^j), gồm tỷ lệ tiết kiệm lời, chỉ số phát triển con người, bất bình đẳng thu nhập, tỷ lệ nghèo đói và GDP trên một đơn vị năng lượng. Mô hình hồi quy như sau:

$$Y^j = \alpha + \beta^{growth,y} aGDPgrowth^j + u^j$$

Dựa vào hệ số hồi quy, mô hình sẽ hình thành nên một điểm tối ưu về mỗi biến số điển hình, là giá trị khớp của mô hình (fitted value) tương ứng với giá trị của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Từ đó, phần dư được tính như phần chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị tối ưu. Với các biến số về tỷ lệ tiết kiệm lời - thể hiện sự tích lũy của cải, và giá trị GDP trên một đơn vị năng lượng tiêu thụ - thể hiện hiệu quả về môi trường, khi phần chênh lệch mang giá trị dương thì nền kinh tế đang có hiệu quả cao hơn mức tối ưu mà mô hình dự báo. Khi đó, sự gia tăng phát triển kinh tế đi kèm với sự cải thiện tính bền vững về kinh tế và môi trường. Với biến số về bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, khi phần chênh lệch mang giá trị dương thì nền kinh tế có mức bất bình đẳng về phân phối thu nhập cao hơn so với mức tối ưu. Khi đó, sự phát triển kinh tế chưa đi kèm với sự bền vững về xã hội.

2.2.2. Hồi quy chuỗi thời gian.

Mô hình định lượng (BSVAR) ước lượng tốc độ tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế Việt Nam là một vector tự hồi quy mang tính cấu trúc (SVAR) được xây dựng bởi Blanchard và Quah (1989), dựa trên mô hình VAR cổ điển được đề xuất bởi Sims (1980). Mô hình hiện tại được phát triển dựa trên mô hình được sử dụng trong nghiên cứu gần đây của Hung (2022a) về tăng trưởng dài hạn của Việt Nam.

Phương trình hồi quy của mô hình BSVAR, với $t = 1, 2, \dots, t$, như sau:

$$Y_t = A_1 \cdot Y_{t-1} + A_2 \cdot Y_{t-2} + A_3 \cdot Y_{t-3} + C + \varepsilon_t$$

Trong đó:

$Y_t = (Dycpi, VN\text{gdp}, VND, Gfdi, Wgdp, Doil)$, là một vector (6x1) của 6 biến số nội sinh, gồm: tỷ lệ lạm phát nội địa ($Dycpi$), tốc độ tăng trưởng kinh tế nội địa ($VN\text{gdp}$), tốc độ thay đổi của tỷ giá VND/USD (VND), tốc độ tăng lượng giải ngân vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ($Gfdi$), tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới ($Wgdp$), giá dầu quốc tế ($Doil$).

A_1, A_2, A_3 là một ma trận (6x6) bao gồm các hệ số hồi quy cần ước lượng.

C là một ma trận (6x1) bao gồm các hệ số cố định cần ước lượng.

ε_t là một vector của các phần dư, được giả thiết có phân bố chuẩn đa chiều:

$$\varepsilon_t \sim \mathcal{N}(0, \Sigma)$$

Tốc độ tăng trưởng dài hạn là giá trị mà nền kinh tế có xu hướng hội tụ khi nền kinh tế không còn cú sốc mới (Kohlscheen và Nakajima, 2019). Để tính được giá trị này, từ các hệ số ước lượng được từ mô hình, gồm ($\hat{A}_1, \hat{A}_2, \hat{A}_3, \hat{C}$), tốc độ tăng trưởng dài hạn, ký hiệu ($\overline{VN\text{gdp}}$), là nghiệm của phương trình sau:

$$\begin{bmatrix} \overline{Dycpi} \\ \overline{VN\text{gdp}} \\ \overline{VND} \\ \overline{Gfdi} \\ \overline{Wgdp} \\ \overline{Doil} \end{bmatrix} = (I - \hat{A}_1 - \hat{A}_2 - \hat{A}_3)^{-1} \hat{C}$$

Đặc trưng của mô hình hồi quy chuỗi thời gian thể hiện ở sự lựa chọn các biến số nội sinh. Hai biến số gồm lạm phát và tăng trưởng nội địa phản ánh cấu trúc nền tảng kinh tế vĩ mô, theo bằng chứng thực nghiệm quốc tế (Lucas, 1973) và tại Việt Nam (Hung, 2021a). Hai biến số gồm tỷ giá và vốn FDI phản ánh khả năng hấp thụ các cú sốc bên ngoài của nền kinh tế (Obsfeld và cộng sự, 2019). Hai biến số gồm tăng trưởng kinh tế thế giới và giá dầu quốc tế phản ánh bối cảnh hội nhập quốc tế của nền kinh tế.

2.3. Số liệu

2.3.1. Bộ dữ liệu chéo

Tác giả thu thập số liệu theo năm từ năm 1990 đến năm 2020. Sau đó, mỗi số liệu được lấy trung bình theo thời gian để tạo thành một bộ dữ liệu chéo. Quy mô mẫu số liệu gồm 179 nền kinh tế, bao gồm cả các nền kinh tế phát triển và đang phát triển.

Tăng trưởng kinh tế được đo lường bởi tốc độ tăng trưởng GDP với đơn vị %. Chiều cạnh kinh tế đại diện bởi tỷ lệ tiết kiệm lời (genuine savings), tỷ lệ của tổng tiết kiệm so với GDP, đã loại trừ các tác động đến môi trường, với đơn vị %. Chiều cạnh xã hội đại diện bởi mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, được đo lường bằng hệ số Gini. Chiều cạnh môi trường đại diện bởi giá trị GDP trên mỗi kg khí CO₂ xả thải, theo đơn vị đô-la Mỹ giá hiện hành. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hiệu quả môi trường của quá trình sản xuất trong nền kinh tế. Tất cả các biến số này đều được thu thập từ dữ liệu về các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới (WB, 2021).

2.3.2. Bộ dữ liệu chuỗi thời gian

Nghiên cứu sử dụng một mẫu số liệu gồm các biến số từ quý II/2008 đến quý IV/2020. Mỗi số liệu đều được xử lý để đạt được tính dừng (stationary), đảm bảo điều kiện cần để đưa vào mô hình hồi quy theo chuỗi thời gian.

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế nội địa hàng quý được đo lường bởi tốc độ tăng trưởng GDP của mỗi quý so với cùng kỳ năm trước, theo đơn vị %. Thứ hai, lạm phát nội địa hàng quý được đại diện bởi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tháng cuối mỗi quý so với cùng kỳ năm trước, theo đơn vị %. Hai số liệu này được lấy từ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng quý của Tổng cục Thống kê (Tổng cục Thống kê, 2021). Thứ ba, tỷ giá VND/USD là tỷ giá danh nghĩa VND/USD trên thị trường liên ngân hàng, được lấy từ cơ sở dữ liệu của Reuters. Tiếp đó, tác giả cũng tính tốc độ thay đổi tỷ giá của ngày cuối cùng mỗi quý so với cùng kỳ năm trước, theo đơn vị %. Thứ tư, vốn FDI được đo lường bởi lượng giải ngân vốn FDI hàng quý, theo đơn vị tỷ USD. Số liệu này được lấy từ Tổng cục Thống kê (2021).

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến số

Biến số	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
<i>Bộ dữ liệu chéo</i>					
Tăng trưởng (<i>aGrowth</i> , %)	179	3,37	2,04	-1,31	16,66
Tiết kiệm lời (<i>aSavings</i> , %)	156	8,66	10,95	-63,92	34,11
Phát triển con người (<i>Hdi</i>)	171	0,72	0,15	0,39	0,96
Bất bình đẳng thu nhập (<i>aGini</i>)	154	39,51	8,30	24,86	61,71
Tỷ lệ nghèo đói (<i>aPoverty</i> , %)	142	30,13	16,27	4,30	76,80
Hiệu quả sản xuất (<i>aGDP</i> , USD)	154	11,37	14,47	1,65	34,11
<i>Bộ dữ liệu chuỗi thời gian</i>					
Lạm phát nội địa (<i>Dycpi</i>) (yoy, %)	51	-0,37	3,05	-8,64	7,4
Tăng trưởng nội địa (<i>VNgdp</i>) (yoy, %)	51	5,78	1,29	0,39	7,46
Tỷ giá (VND) (yoy, %)	51	2,98	3,11	-0,59	9,92
Vốn FDI (<i>Gfdi</i>) (yoy, %)	51	6,77	22,30	-57,65	78,88
Tăng trưởng thế giới (<i>Wgdp</i>) (yoy, %)	51	3,88	2,78	-5,62	9,07
Giá dầu quốc tế (<i>Doil</i> , USD)	51	-1,0	12,85	-59,66	26,47

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu.

Với hai biến số của nền kinh tế thế giới, tác giả thu thập giá dầu quốc tế Brent từ cơ sở dữ liệu của Bloomberg, và tốc độ tăng trưởng hàng

quý của 8 nền kinh tế có tỷ trọng cao nhất trong tổng giá trị thương mại quốc tế, xuất khẩu cộng nhập khẩu của Việt Nam. Danh sách 8 nền kinh

tế này gồm Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore và Thái Lan. Sau đó, tăng trưởng thế giới là giá trị trung bình cộng với trọng số, với trọng số là tỷ trọng của mỗi nền kinh tế trong tổng giá trị thương mại quốc tế của 8 nền kinh tế. Các số liệu này được lấy từ cơ sở dữ liệu trực tuyến của Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ của bang St. Louis (2021).

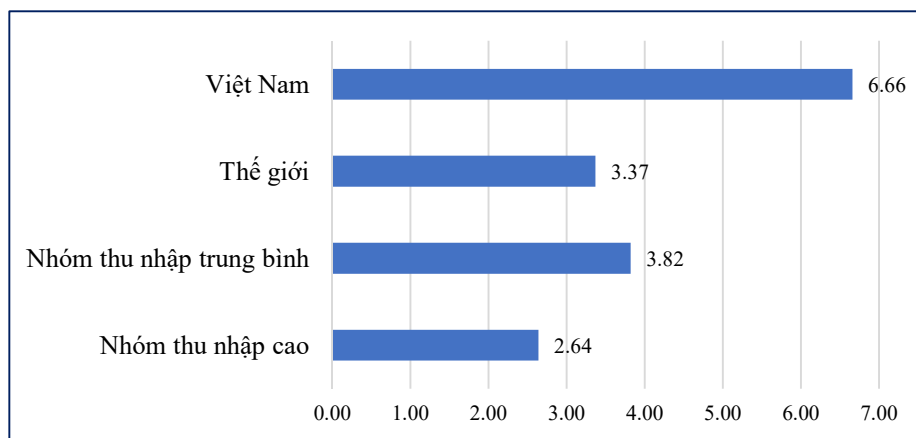
Bảng 2 cho thấy, mỗi biến số đều có độ dao động khá rộng, thể hiện qua độ lệch chuẩn và khoảng cách giá trị nhỏ nhất với giá trị lớn nhất.

Vì vậy, bộ dữ liệu tạo điều kiện thuận lợi để áp dụng mô hình phân tích định lượng.

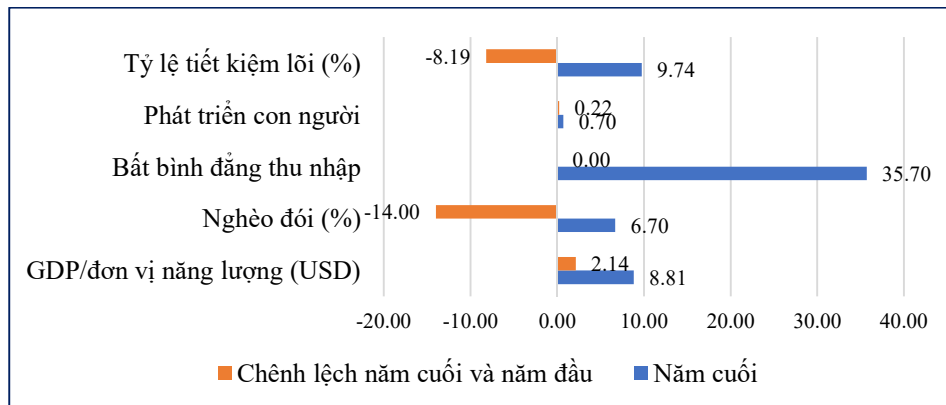
3. Bằng chứng thực nghiệm

3.1. Nhanh theo không gian và bền vững yếu

Hình 1 thể hiện phát triển nhanh và bền vững tại Việt Nam, dựa vào nhanh theo không gian kết hợp với bền vững yếu.



1a: Nhanh theo không gian



1b: Bền vững yếu

Hình 1: Phát triển nhanh theo không gian và bền vững yếu, giai đoạn 1990-2020

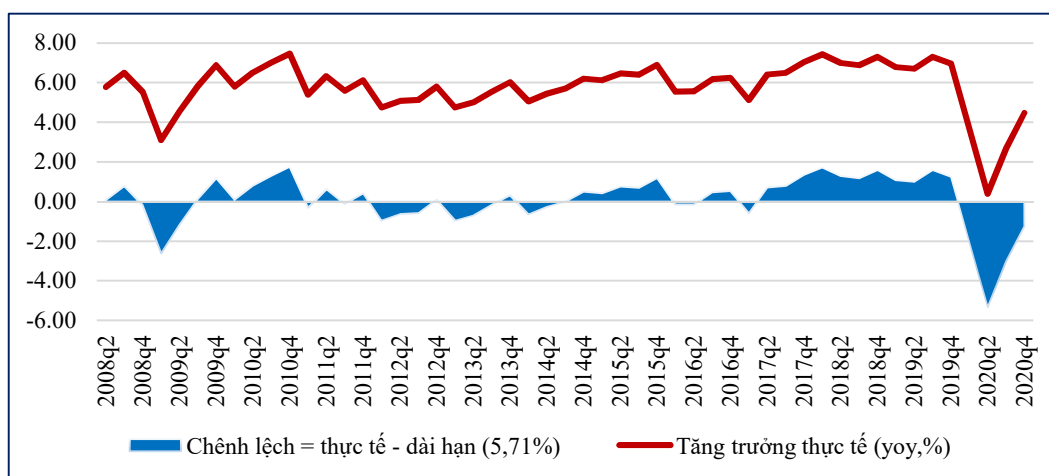
Nguồn: Tỷ lệ tiết kiệm lãi từ năm 1996-2019; bất bình đẳng thu nhập từ năm 1991-2018; nghèo đói từ năm 2010-2018; GDP/đơn vị năng lượng từ năm 1990-2013. Các số liệu lấy từ Ngân hàng Thế giới (2021). Phát triển con người từ năm 1991-2019, lấy từ Báo cáo Phát triển con người của Liên Hiệp Quốc (2021).

Tại Hình 1a, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 1990-2020 của Việt Nam đạt 6,66%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng trung bình trong cùng giai đoạn của thế giới (3,37%), nhóm các nước thu nhập trung bình (3,82%) và nhóm các nước thu nhập cao (2,64%). Như vậy, Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo không gian.

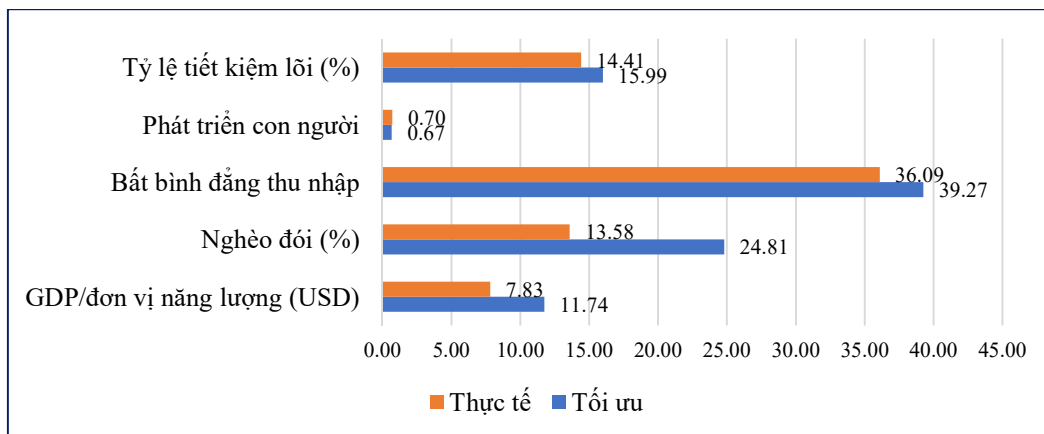
Tại Hình 1b, tỷ lệ tiết kiệm lũy dư trị được giá trị dương, đạt 9,74% năm 2019, mặc dù giảm 8,19% so với năm 1996; chỉ số phát triển

con người đạt 0,70, tăng 0,22 so với năm 1991; bất bình đẳng thu thập ổn định ở mức 35,70 năm 2018, giữ nguyên mức của năm 1992; tỷ lệ nghèo đói đạt 6,70%, giảm 14,0% so với năm 2010; giá trị GDP trên mỗi đơn vị năng lượng tiêu thụ gia tăng theo thời gian đạt 8,81 USD, tăng 2,14 USD so với năm 1990. Như vậy, Việt Nam đã đạt được phát triển bền vững yếu.

Tựu trung, Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo không gian và bền vững yếu trong giai đoạn 1990-2020.



2a: Nhanh theo thời gian



2b: Bền vững mạnh

Hình 2: Phát triển nhanh theo thời gian và bền vững mạnh

Nguồn: Tỷ lệ tiết kiệm lũy dư từ năm 1996-2019; bất bình đẳng thu nhập từ năm 1991-2018; nghèo đói từ năm 2010-2018; GDP/đơn vị năng lượng từ năm 1990-2013. Các số liệu lấy từ Ngân hàng Thế giới (2021). Phát triển con người từ năm 1991-2019, lấy từ Báo cáo Phát triển con người của Liên Hiệp Quốc (2021).

3.2. Nhanh theo thời gian và bền vững mạnh

Hình 2 thể hiện phát triển nhanh và bền vững tại Việt Nam, dựa vào sự kết hợp của nhanh theo thời gian với bền vững mạnh.

Tại Hình 2a, tốc độ tăng trưởng dài hạn đạt 5,71%/quý. So với mức này, chênh lệch giữa tốc độ tăng trưởng thực tế và dài hạn đạt trung bình 0,08%/quý. Với giá trị dương này, tốc độ tăng trưởng kinh tế đang cao hơn mức dài hạn. Vì vậy, Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo thời gian.

Tại Hình 2b, giá trị thực tế về kinh tế, xã hội và môi trường mà Việt Nam đã đạt được trong giai đoạn 1990-2020 tốt hơn so với mức tối ưu được dự báo bởi mô hình định lượng. Trong đó, chỉ số phát triển con người đạt 0,70, cao hơn so với mức tối ưu (0,67); bất bình đẳng về phân phối thu nhập đạt 36,09, thấp hơn mức tối ưu (39,27). Tuy nhiên, tỷ lệ tiết kiệm lỗi đạt 14,41%, thấp hơn mức tối ưu (15,99%) và giá trị GDP trên mỗi đơn vị năng lượng tiêu thụ đạt 7,83 USD, thấp hơn mức tối ưu (11,74 USD). Như vậy, Việt Nam chưa đạt được phát triển bền vững mạnh.

Tựu trung, Việt Nam chưa đạt được trạng thái phát triển nhanh theo thời gian và bền vững mạnh trong giai đoạn vừa qua.

3.3. Nhanh theo không gian và bền vững mạnh

Bảng chứng thực nghiệm ghi nhận rằng nền kinh tế Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo không gian (Hình 1a) nhưng chưa đạt được bền vững mạnh (Hình 2b). Vì vậy, nền kinh tế này chưa đạt được phát triển nhanh theo không gian kết hợp bền vững mạnh. Kết quả này cùng với kết quả của mục 3.2 thể hiện rằng Việt Nam chưa đạt được phát triển nhanh và bền vững mạnh, dù là nhanh theo không gian hay thời gian.

Theo Hình 2b, hai chỉ tiêu căn bản mà Việt Nam chưa đạt được bền vững mạnh gồm tỷ lệ tiết kiệm lỗi và giá trị GDP/đơn vị năng lượng. Điểm chung của hai chỉ tiêu này phản ánh sự giao thoa của hoạt động sản xuất kinh tế với môi trường và đều có thể được cải thiện khi công nghệ sản xuất được phát triển theo hướng xanh hơn.

Kết quả về việc Việt Nam chưa đạt được phát triển bền vững mạnh cũng phù hợp với bằng chứng thực nghiệm gần đây. Khi chênh lệch của dấu chân sinh thái (ecological footprint) vượt so với tiềm năng sinh thái (biocapacity), theo đơn vị %, lớn hơn 0, một nền kinh tế chưa đạt được phát triển bền vững mạnh, vì nhu cầu của người dân đang vượt quá khả năng cung ứng của tự nhiên (Barua và Khataniar, 2015). Theo Tổ chức Dấu chân Sinh thái Quốc tế (2021), Việt Nam có tỷ lệ dấu chân sinh thái vào năm 2017 là 124%, vì vậy chưa đạt được bền vững mạnh.

3.4. Nhanh theo thời gian và bền vững yếu

Bảng chứng thực nghiệm cũng ghi nhận rằng nền kinh tế Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh theo thời gian (Hình 2a) và bền vững yếu (Hình 1b). Kết quả này cùng với nội dung phân tích của mục 3.1 ghi nhận rằng Việt Nam đã đạt được phát triển nhanh và bền vững yếu, dù là nhanh theo không gian hay nhanh theo thời gian.

Việc Việt Nam đạt được trạng thái phát triển bền vững yếu cũng được ghi nhận khi sử dụng cách thức phân tích khác. Theo Barua và Khataniar (2015), khi tỷ lệ tiết kiệm lỗi dương, một nền kinh tế đã đạt được phát triển bền vững yếu, vì quá trình phát triển kinh tế đi kèm với bảo tồn được môi trường. Với tỷ lệ tiết kiệm lỗi hiện tại (9,74%), Việt Nam đã đạt được phát triển bền vững yếu. Cũng theo đó, Việt Nam đã đạt được trạng thái phát triển nhanh và bền vững yếu, gồm cả nhanh theo không gian và nhanh theo thời gian.

4. Kết luận

Bài viết tiếp cận nhanh và bền vững theo cách tiếp cận đa chiều, từ đó đưa ra bằng chứng thực nghiệm ghi nhận Việt Nam đã đạt được cả phát triển nhanh theo thời gian và bền vững yếu cùng phát triển nhanh theo không gian và bền vững yếu, nhưng chưa đạt được cả phát triển nhanh theo không gian và bền vững mạnh cùng phát triển nhanh theo thời gian và bền vững mạnh.

Về chính sách, để nâng cao khả năng đạt được bền vững mạnh, có hai chỉ số thấp hơn mức

tối ưu cần được tập trung cải thiện, gồm có tỷ lệ tiết kiệm lời và GDP trên mỗi đơn vị năng lượng. Ngoài ra, về học thuật, các nghiên cứu mới trong tương lai có thể phân tích các yếu tố chi phối mức độ phát triển bền vững mạnh của nền kinh tế Việt Nam, là mức phát triển khó đạt được trong thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A Model of Growth Through Creative Destruction. *Econometrica* 60 (2), 323-351.
- Aghion, P. et al. (2005). The Effect of Financial Development on Convergence: Theory and Evidence. *Quarterly Journal of Economics* 120(1), 173-222.
- Barua, A., & Khataniar, B. (2015). Strong or Weak Sustainability: A Case Study of Emerging Asia. *Asia-Pacific Development Journal* 22(1), 1-31.
- Blanchard, O. J., & Quah, D. (1989). The Dynamic Effects of Aggregate Demand and Supply Disturbances. *The American Economic Review* 79(4), 655-673.
- Daly, H. E. (1990). Sustainable Development: From Concept and Theory to Operational Principles. *Population and Development Review* 16, 25-43.
- Devarajan, S., & Fisher, A. C. (1981). Hotelling's Economics of Exhaustible Resources: Fifty Years Later. *Journal of Economic Literature* 19(1), 65-73.
- Frankel, M. (1962). The Production Function in Allocation and Growth: A Synthesis. *American Economic Review* 52 (5), 996-1022.
- Hotelling, H. (1931). The Economics of Exhaustible Resources. *Journal of Political Economy* 39(2), 137-175.
- Hung, L.D. (2021a). Output-Inflation Trade-Off in the Presence of Foreign Capital: Evidence for Vietnam. *South Asian Journal of Macroeconomics and Public Finance* 10 (2).
- Hung, L.D. (2021b). Fast and Sustainable Development Space in Vietnam Economy. *Journal of Economic Studies* 7(518), 29-39 (in Vietnamese).
- Hung, L.D. (2022a). Steady State Growth of Vietnam Economy. *Southeast Asian Journal of Economics* 10(2), 35-58.
- Hung, L.D. (2022b). Fast and Sustainable Development Space: An Integrated Approach. *Journal of Asian Economic Integration* 4(1), 72-91.
- Hung, L.D. (2022c). Fast and Sustainable Development Space in Vietnam Economy: Time-Series Evidence. *Journal of Economic Studies* 2(525), 3-12 (in Vietnamese).
- Lucas, R. E. (1973). Some International Evidence on Output-Inflation Tradeoffs. *The American Economic Review* 63(3), 326-334.
- Nguyen, P.V. (2021). The Vietnamese Business Cycle in an Estimated Small Open Economy New Keynesian DSGE model. *Journal of Economic Studies* 48(5), 1035-1063.
- Nguyen Hong Son (2018). Refreshing Ideas on Sustainable Development by Two Approaches. Vietnam Theoretical Council. <<http://hdl.vn/vi/tin-tuc---su-kien/doi-moi-tu-duy-ve-phat-trien-ben-vungnhin-tu-hai-cach-tiep-can-phat-trien-ben-vung.html>> Accessed 15.06.2022.
- Obstfeld, M. et al. (2019). A Tie That Binds: Revisiting the Trilemma in Emerging Market Economies. *Review of Economics and Statistics*, 101 (2), 279-293.
- Phung Huu Phu (2019). Some Key Issues on Institution for Fast and Sustainable Development. Vietnam Theoretical Council. <<http://hdl.vn/vi/nghien-cuu--trao-doi/mot-so-van-de-cot-yeu-xay-dung-the-che-phat-trien-nhanh-ben-vung.html>> Accessed 15.06.2022.
- Pham, B. T., & Sala, H. (2020). The Macroeconomic Effects of Oil Price Shocks on Vietnam: Evidence from an Over-Identifying SVAR Analysis. *Journal of International Trade & Economic Development* 29(8), 907-933.
- Romer, P. M. (1990). Endogenous Technological Change. *Journal of Political Economy* 98(5, Part 2), S71-S102.
- Sims, C. A. (1980). Macroeconomics and Reality. *Econometrica*, 1-48.
- Solow, R.M. (1956). A Contribution to the Theory of Economic Growth. *Quarterly Journal of Economics* 70(1), 65-94.
- United States Federal Reserve System in St. Louis (2021). Online Database. <<https://fred.stlouisfed.org/>> Accessed 15.06.2022.
- Vietnam Communist Party Online Newspaper (2021). Report on Implementation of 10-year Social-Economic Development Strategy over 2010-2020, and Building of 10-year Strategy over 2021-2030. <<https://daihoi13.dangcongsan.vn/tin-moi/gop-y-vao-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-hoi-xiii-cua-dang-2480>> Accessed 15.06.2022.
- Vietnam General Statistics Office (2021). Monthly Social-Economic Development Report. <<https://www.gso.gov.vn/bao-cau-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-hang-thang/>> Accessed 15.06.2022.
- World Bank (2021). World Development Indicators. <<https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>> Accessed 15.06.2022.